

B/c

Đ/n chuyển: TT, V/LXD, KT&D.

10.4

lul

UBND TỈNH BẮC KẠN
SỞ XÂY DỰNG

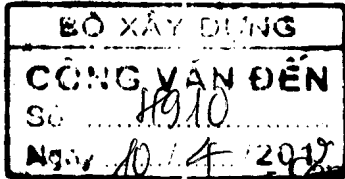
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Số: **153**/SXĐ-KTTH

V/v: Công bố giá VLXD
tháng 3/2012

Bắc Kạn ngày **30** tháng 3 năm 2012

Kính gửi: - Các Sở, ban, ngành đoàn thể trong tỉnh.
- UBND các huyện, thị xã.



Căn cứ Nghị định số: 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về việc Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

• Căn cứ Thông tư số: 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Căn cứ Quyết định số: 2286/2010/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2010 V/v Sửa đổi, bổ sung Quyết định số: 1447/2010/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2010 của UBND tỉnh V/v Ban hành qui định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Căn cứ vào báo cáo giá VLXD tháng 3 /2012 của UBND các huyện, thị xã.

Sở Xây dựng công bố Giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 3 /2012 để Chủ đầu tư các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn tham khảo như sau:

- | | |
|--|------------|
| 1- -Giá vật liệu xây dựng thị xã Bắc Kạn | Phụ lục 01 |
| 2- Giá vật liệu xây dựng huyện Na Rì. | Phụ lục 02 |
| 3- Giá vật liệu xây dựng huyện Pác Nặm. | Phụ lục 03 |
| 4- Giá vật liệu xây dựng huyện Ba Bể | Phụ lục 04 |
| 5- Giá vật liệu xây dựng huyện Chợ Đồn | Phụ lục 05 |
| 6- Giá vật liệu xây dựng huyện Chợ Mới | Phụ lục 06 |

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

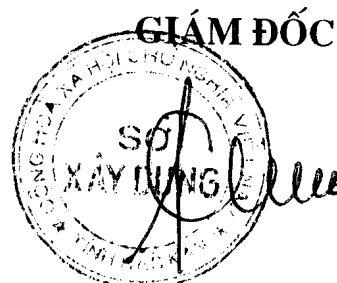
- Các huyện: Bạch Thông, Ngân Sơn không gửi báo giá vật liệu nên không công bố.

- Một số loại vật liệu xây dựng các huyện, đề nghị công bố nhưng không rõ qui cách, chủng loại, hãng sản xuất... nên Sở Xây dựng không có cơ sở để công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Bộ Xây dựng ;
- TT.Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- TT.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng công thương các huyện
- Phòng QL&ĐT Thị Xã;
- Các phòng, ban, TT thuộc Sở;
- Lưu VT,KTTH;

B/C



Phạm Văn Tiến

Phụ lục 01
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BẮC KẠN
Tháng 3 năm 2012
(Kèm theo Văn bản số: 153 /SXĐ - KTTH ngày 30 tháng 3 năm 2012 của
Sở Xây dựng Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng					
STT	loại vật liệu	Đơn vị tính	Quy cách, Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán đã có VAT	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
1	2	3	4	6	5
1	Cát vàng	m ³	Đều hạt ít tạp chất	260.000	Doanh nghiệp tư nhân Đức Anh Tổ 10b - Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
2	Cát xây	m ³	ML1,5-2,0	240.000	
3	Cát trát	m ³	ML 0,7-1,4	280.000	
4	Cát nền	m ³	San nền	130.000	
5	Sỏi 1x2&2x4	m ³		180.000	
6	Sỏi 4x6	m ³		180.000	
7	Xi măng trắng Thái Bình	kg		5.000	Doanh nghiệp tư nhân Đức Anh Tổ 10b - Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
8	Đá hộc	m ³		155.000	
9	Đá 4x6	m ³		180.000	
10	Đá 2x4	m ³		270.000	
11	Đá 1x2	m ³		275.000	
12	Đá 0,5x1	m ³		200.000	
13	Vôi cục	kg		900	TT thị xã Bắc Kạn
14	Gạch thủ công	Viên	6,5x10,5x22 Loại I	900	DNTN Đức Anh Tổ 10b - Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
15	Gạch vỡ	m ³		90.000	Nhà máy gạch Tuynel xã Cẩm giàng
16	Gạch Tuynel 2 lỗ độ rỗng Φ33	Viên	(210x97x57)mm loại I	935	
17	Gạch Tuynel 2 lỗ độ rỗng Φ33	Viên	(210x97x57)mm loại I	1.150	Cty TNHH Hoàng Doanh Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
18	Gạch Tuynel 2 lỗ độ rỗng Φ30	Viên	(220x105x60)mm	1.300	Cty TNHH Hoàng Doanh Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
19	Gạch Tuynel 4 lỗ độ rỗng Φ30	Viên	(210x97x125)mm	4.200	Cty TNHH Hoàng Doanh Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
20	Gạch Block lục giác màu đỏ	viên	15x15x5	1.872	Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Bắc Kạn Tổ 1A, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn
21	Gạch Block lục giác màu vàng	viên	15x15x5	1.959	
22	Gạch Block Ziczác màu đỏ	viên	22x10,5x5	1.959	
23	Gạch Block Ziczác màu vàng	viên	22x10,5x5	2.046	
24	Gạch ốp CMC 200x300	m ²		150.000	Công ty TNHH Lan Kim Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
25	Gạch ốp chân tường CMC 400x120	m ²		135.000	Công ty TNHH Lan Kim Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn

26	Gạch lát Hoa Cương 400x400	m ²		180.000	Công ty TNHH Lan Kim Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
27	Gỗ cốp pha N7-8	m ³		2.800.000	Hợp tác xã Thành Vinh
28	Cửa gỗ Panô đặc gỗ nhóm III	m2		1.300.000	Tổ 17 - P.Sông Cầu - thị xã Bắc Kạn
29	Khuôn kếp gỗ nghiêng	m	250*65	510.000	Hợp tác xã Thành Vinh Tổ 17 - P.Sông Cầu - thị xã Bắc Kạn
30	Khuôn đơn gỗ nghiêng	m	130*65	320.000	
31	Khuôn kếp gỗ nhóm III	m	250*65	420.000	
32	Khuôn đơn gỗ nhóm III	m	130*65	300.000	
33	Cửa đi, cửa sổ khung nhôm kính	m2	38x76, kính trắng Việt - Nhật dày 0,5cm	900.000	Cửa hàng Nhôm - Kính - Điện tử Hương Nam Tổ 4 - Phường Sông Cầu TX.Bắc Kạn
34	Vách khung nhôm kính	m2	38x76, kính trắng Việt - Nhật dày 0,5cm	750.000	
35	Cửa khung nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 0,5 cm	m2	38x76, kính trắng Việt - Nhật dày 0,5cm	1.200.000	
36	Vách khung nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 0,5 cm	m2	38x76, kính trắng Việt - Nhật dày 0,5cm	980.000	
37	Cửa nhựa lõi thép cửa sổ	m2	Đủ phụ kiện, kính an toàn Việt - Nhật dày 6,38mm	1.911.363	Công ty TNHH Bảo Anh Tổ 5 - P.Phùng Chí Kiên
38	Cửa nhựa lõi thép cửa đi			2.553.968	
	Thép Tisco Thái Nguyên				Cty TNHH Hoàng Doanh Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
39	Thép Φ6-8	kg		19.000	
40	Thép Φ10-11	kg		19.000	
41	Thép Φ12	kg		19.000	
42	Thép Φ14-40	kg		19.000	
43	Thép hình	kg		19.000	
44	Thép buộc 1mm	kg		26.000	
45	Fibrô úp nóc	tấm		20.000	
	Tôn lợp mái AUSTNAM	m2			Cty TNHH Hoàng Doanh Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
46	Tôn sóng ngói 6 sóng	m2	0,40*1070	160.000	
47	Tôn sóng ngói 6 sóng	m2	0,42*1070	170.000	
48	Tôn sóng ngói 6 sóng	m2	0,45*1070	175.000	
49	Tôn sóng ngói 6 sóng	m2	0,47*1070	180.000	
50	Vuông 11 sóng	m2	0,45*1070	160.000	
51	Vuông 11 sóng	m2	0,47*1070	170.000	
	Tôn ộp nóc, ộp sườn, máng nước AUSTNAM				Cty TNHH Hoàng Doanh Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
52	Tôn úp nóc khổ rộng 400mm	md	0,42*400	50.700	
53	Tôn úp nóc khổ rộng 400mm	md	0,45*400	53.000	
54	Tôn úp nóc khổ rộng 400mm	md	0,47*400	55.700	
55	Tôn úp nóc khổ rộng 600mm	md	0,42*400	75.000	
56	Tôn úp nóc khổ rộng 600mm	md	0,45*400	77.500	
57	Tôn úp nóc khổ rộng 600mm	md	0,47*400	82.000	

58	Rọ thép khung Φ4 A15	rọ	2x1x1	330.000	Cơ sở SX rọ thép Nguyễn Văn Đình tổ 2 - P.Sông Cầu - TX.Bắc Kạn
59	Rọ thép khung Φ6 A15	rọ	2x1x1	449.900	
60	Rọ thép khung Φ8 A15	rọ	2x1x1	569.800	
61	Rọ thép khung Φ4 A15	rọ	2x1x0,5	270.600	
62	Rọ thép khung Φ6 A15	rọ	2x1x0,5	330.000	
63	Rọ thép khung Φ8 A15	rọ	2x1x0,5	468.600	
64	Lưới thép B40	m2		52.800	DNTN Long Hường Tổ 9A, phường Đức Xuân
65	Trần nhựa liên doanh (đã có khung xương)	m2	626.636...	120.000	
66	Phào nhựa	m	Cây phào trung	22.000	DNTN Long Hường Tổ 9A, phường Đức Xuân
67	Sơn HILTON (ATA) nội thất	Thùng (18 l)	00.A10.A15.A05.A0	400.000	
68	Sơn HILTON (ATA) nội thất	Thùng (4 l)	00.A10.A15.A05.A0	100.000	
69	Sơn HILTON Exterior ngoại thất	Thùng (18 l)	N51.N52.N53.N58...	110.000	
70	Sơn HILTON Exterior ngoại thất	Thùng (4,5 l)	N51.N52.N53.N58...	400.000	
71	Sơn HILTON Exterior ngoại thất	Thùng (18 l)	N54.N55.N59.N60...	1.180.000	
72	Sơn HILTON Exterior ngoại thất	Thùng (4,5 l)	N54.N55.N59.N60...	420.000	DNTN Long Hường Tổ 9A, phường Đức Xuân
73	Sơn HILTON Sealat chống kiềm Ngoại thất	Thùng (18 l)	Chống kiềm, rêu mốc	980.000	
74	Sơn HILTON Sealat chống kiềm Ngoại thất	Thùng (5 l)	Chống kiềm, rêu mốc	360.000	Công ty liên doanh sơn Vakia - Italia Nhà phân phối Anh Quân Tổ 8 - Phường Phùng Chí Kiên - TX.Bắc Kạn ĐT: 0912.700.736
75	Bột bả Vakia nội thất	Bao(40kg)	Chống kiềm	246.000	
76	Bột bả Vakia ngoại thất	Bao(40kg)	Chống thấm	373.000	
77	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng (18 l)	Vakia - S300	552.000	
78	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng (5 l)	Vakia - E600	1.214.000	
79	Sơn nội thất bóng mờ	Thùng (18 l)	Vakia - S400	1.539.000	
80	Sơn nội thất siêu trắng	Thùng (18 l)	Vakia Supper White	938.000	
81	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng (18 l)	Vakia Sealer V901	1.283.000	
82	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng (18 l)	Vakia Sealer V902	1.684.000	
83	Sơn chống thấm màu ngoại	Thùng (18 l)	Vakia - E700	1.946.000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
84	Ống nhựa tiền phong Φ110	m		47.600	
85	Ống nhựa tiền phong Φ90	m		33.500	
86	Ống nhựa tiền phong Φ75	m		25.400	
87	Ống nhựa tiền phong Φ34	m		15.000	
88	Ống nhựa tiền phong Φ27	m		13.900	
89	Ống nhựa tiền phong Φ21	m		11.200	
90	Ống chịu nhiệt PPR Φ110	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	561.000	
91	Ống chịu nhiệt PPR Φ90	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	376.500	
92	Ống chịu nhiệt PPR Φ75	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	262.000	
93	Ống chịu nhiệt PPR Φ63	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	184.800	

94	Ống chịu nhiệt PPR Φ50	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	117.000	
95	Ống chịu nhiệt PPR Φ40	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	75.200	
96	Ống chịu nhiệt PPR Φ32	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	48.600	
97	Ống chịu nhiệt PPR Φ25	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	35.000	
98	Ống chịu nhiệt PPR Φ20	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	19.700	
99	Nhựa đường	Kg	Petrolimex	16.500	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn P.Phùng Chí Kiên - Thị xã Bắc Kạn
	Bồn INOX - Sơn Hà				
100	Bồn INOX bồn đứng	Cái	500 (Ø 770)	1.710.000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
101		Cái	1000 (Ø 960)	2.660.000	
102		Cái	1200 (Ø 960)	2.800.000	
103		Cái	1200 (Ø 1050)	3.300.000	
104		Cái	1500 (Ø 960)	4.050.000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
105		Cái	2000 (Ø 980-1200)	5.480.000	
106		Cái	4500 (Ø 1380-1420)	11.330.000	
107		Cái	5000 (Ø 1420)	12.520.000	
108		Cái	6000 (Ø 1420)	14.610.000	
109	Bồn INOX bồn ngang	Cái	500 (Ø 770)	2.000.000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
110		Cái	1000 (Ø 960)	3.260.000	
111		Cái	1500 (Ø 1200)	5.090.000	
112		Cái	2000 (Ø 980-1200)	6.500.000	
113		Cái	5000 (Ø 1380,1420)	15.400.000	
114	Bình nước nóng ROSSI-TITAN	Cái	R15-TI (1500W)	1.800.000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
115		Cái	R15-TI (2500W)	1.850.000	
116		Cái	RT15-TI (1500W)	1.850.000	
117		Cái	RT15-TI (2500W)	1.900.000	
118		Cái	R20-TI (1500W)	1.900.000	
119		Cái	R20-TI (2500W)	1.950.000	
120		Cái	RT20-TI (1500W)	1.950.000	
121		Cái	RT20-TI (2500W)	2.000.000	
122		Cái	R30-TI (2500W)	2.100.000	
123		Cái	RT30-TI (2500)	2.150.000	
	Chậu rửa INOX- Tân Á				
124	Chậu 2 hố- 1 bồn	Bộ	1000x460x180	800.000	
125	Chậu 2 hố- 1 bồn góc tròn	Bộ	1020x470x180	850.000	
126	Chậu 2 hố- 1 bồn	Bộ	1050x450x180	980.000	
127	Chậu 2 hố- 1 hố phụ	Bộ	980x500x180	980.000	

128	Châu 2 hố- không bàn góc tròn	Bộ	710x460x180	810.000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
129	Châu 2 hố- 1 bàn, 1 hố phụ	Bộ	1000x504x180	840.000	
130	Châu 1 hố- 1 bàn	Bộ	700x400x180	480.000	
131	Châu 1 hố- 1 bàn	Bộ	800x400x180	570.000	
132	Châu 1 hố- 1 bàn góc tròn	Bộ	700x400x180	560.000	
133	Châu 1 hố- không bàn	Bộ	450x365x180	330.000	
	Vòi sen ROSSI				
134	Mẫu 1	Bộ	Sen R801S	1.260.000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
135		Bộ	Vòi 2 chânR801 V2	1.260.000	
136		Bộ	Vòi 1 chânR801 V1	1.180.000	
137		Bộ	Vòi châuR801 C1	1.150.000	
138		Bộ	Vòi tườngR801 C2	1.260.000	
139	Mẫu 2	Bộ	Sen R801S	1.350.000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
140		Bộ	Vòi 2 chânR801 V2	1.350.000	
141		Bộ	Vòi 1 chânR801 V1	1.300.000	
142		Bộ	Vòi châuR801 C1	1.190.000	
143		Bộ	Vòi tườngR801 C2	1.260.000	
144	Mẫu 3	Bộ	SenR801S	1.440.000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
145		Bộ	Vòi 2 chânR801 V2	1.440.000	
146		Bộ	Vòi 1 chânR801 V1	1.380.000	
147		Bộ	Vòi châuR801 C1	1.250.000	
148		Bộ	Vòi tườngR801 C2	1.260.000	
149	Ống nhựa hàn nhiệt HDPE áp lực 25	m	D20	16.200	Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
150		m	D25 Sinô	28.200	
151		m	D32 Sinô	36.200	
152		m	D40 Sinô	58.000	
153		m	D50 Sinô	88.800	
154		m	D63 Sinô	140.000	
155		m	D75 Sinô	206.000	
156		m	D90 Sinô	288.000	
157		m	D110 Sinô	430.000	
158		m	D160 Sinô	695.000	
159	Chếch nhựa PVC	Cái	D110 Sinô	109.000	Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
160		Cái	D160 Sinô	141.000	
161		Cái	D34 Sinô	2.500	
162		Cái	D42 Sinô	4.000	
163		Cái	D48 Sinô	5.000	
164		Cái	D60 Sinô	7.000	
165		Cái	D76 Sinô	10.000	
166		Cái	D90 Sinô	14.000	
167		Cái	D110 Sinô	20.000	

168		Cái	D21 Sinô	1.000	
169		Cái	D27 Sinô	1.500	
170		Cái	D34 Sinô	2.000	
171		Cái	D42 Sinô	2.500	
172	Măng Sông nhựa PVC	Cái	D48 Sinô	3.000	
173		Cái	D60 Sinô	4.000	
174		Cái	D76 Sinô	6.000	
175		Cái	D90 Sinô	10.000	Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
176		Cái	D110 Sinô	15.000	
177	Bê-tô vệ sinh Caesar	bộ	C1325 PW LD	950.000	
178	Chậu rửa mặt Caesar	Cái	2010 LD	280.000	
179		m	D21 Sinô	4.600	
180		m	D27 Sinô	5.600	
181	Ống nhựa PVC	m	D34 Sinô	7.000	
182		m	D42 Sinô	10.500	
183		m	D48 Sinô	12.500	Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
184		m	D60 Sinô	16.000	
185	Ống nhựa PVC	m	D76 Sinô	22.500	
186		m	D90 Sinô	27.500	
187		m	D110 Sinô	41.500	
188		Cái	D21 Sinô	1.200	
189		Cái	D27 Sinô	1.500	
190		Cái	D34 Sinô	2.000	
191		Cái	D42 Sinô	4.000	
192	Cút nhựa PVC	Cái	D48 Sinô	5.000	
193		Cái	D60 Sinô	7.000	
194		Cái	D76 Sinô	12.000	
195		Cái	D90 Sinô	17.000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
196		Cái	D110 Sinô	28.000	
197		Cái	D21 Sinô	1.500	
198		Cái	D27 Sinô	2.500	
199		Cái	D34 Sinô	3.500	
200		Cái	D42 Sinô	5.000	
201	Tê nhựa PVC	Cái	D48 Sinô	8.000	
202		Cái	D60 Sinô	10.000	
203		Cái	D76 Sinô	16.000	
204		Cái	D90 Sinô	25.000	
205		Cái	D110 Sinô	38.000	
206	Chếch nhựa PVC	Cái	D21 Sinô	1.500	Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
207		Cái	D27 Sinô	1.500	
208	Dây điện 2x0,7 Vinacap	m		4.100	

209	Dây điện 2x1,5 Vinacap	m		8.100	Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
210	Dây điện 2x2,5 Vinacap	m		12.800	
211	Dây điện 2x4 Vinacap	m		20.000	
212	Dây điện 2x6 Vinacap	m		28.800	
213	Mặt 1 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		11.000	
214	Mặt 2 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		11.000	
215	Mặt 3 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		11.000	
216	Mặt 4 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		18.000	
217	Mặt 1 ổ 1 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		40.000	
218	Mặt 2 ổ 2 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		40.000	
219	Mặt 1 ổ Sinô (Sêries 19)	Cái		26.000	Cửa hàng Thu Long P.Đức Xuân - TX. Bắc Kạn
220	Mặt 2 ổ Sinô (Sêries 19)	Cái		42.000	
221	Công tắc 1 chiều 10A Sêries 19	Cái		9.000	
222	Công tắc 2 chiều 10A Sêries 19	Cái		16.000	
223	Đèn báo đỏ 10A Sêries 19	Cái		16.000	
224	Ổ cắm điện thoại 4 dây Sêries 1	Cái		50.000	
225	Đui gắn tường Tiến Thành	Cái		6.000	
226	Bộ đèn tuýp 1,2m	Bộ	(bóng+Chấn lưu)	120.000	
227	Bộ đèn tuýp 0,6m	Bộ	(bóng+Chấn lưu)	90.000	
228	Quạt trần	Cái	Điện cơ thống nhất	550.000	
	Dây điện CADI-SUN				Cửa hàng Thu Long P.Đức Xuân - TX. Bắc Kạn
229	Dây đôi 2x0,75	m	Dây điện do Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình sản xuất	19.896	
230	Dây đôi 2x1,0	m		22.282	
231	Dây đôi 2x1,5	m		27.861	
232	Dây đôi 2x2,5	m		37.659	
233	Dây đôi 2x4	m		51.145	
234	Dây đôi 2x6	m		68.157	
235	Dây 3 pha 3x4+1x2,5	m		85.918	
236	Dây 3 pha 3x6+1x4	m		115.841	
237	Dây 3 pha 3x10+1x6	m		174.739	
238	Dây 3 pha 3x16+1x10	m		253.235	
239	Dây 3 pha 3x35+1x25	m		430.000	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn P.Phùng Chí Kiên - Thị xã
240	Điêzen 0,05S	lít		23.210	
241	Xăng A92	lít		23.550	

Phụ lục 02

Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện Na Rì

Tháng 03 năm 2012

*(Kèm theo Văn bản số: ~~153~~ /SXD - KTTH ngày 30 tháng 3 năm 2012 của
Sở Xây dựng Bắc Kạn)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đ/vị tính	Quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán (bao gồm thuế VAT)	Giá bán (chưa có thuế VAT)	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
	Cát các loại	m ³				Mỏ cát Hát chập xã Lam Sơn huyện Na Rì (Ông Tạ Văn Hải)
1	Cát xây	m ³	Cát sạch		130.000	
	Đá các Loại	m ³				Hoàng Văn Bách - Khưa Trạng xã Lam sơn- huyện Na Rì
2	Đá 1x2	m ³			230.000	
3	Đá 2x4	m ³			220.000	
4	Đá 4x6	m ³			200.000	
5	Đá hộc	m ³			140.000	
6	Đá 0x5	m ³			240.000	
	Tấm lợp các Loại					Hà Văn Loan - Tổ nhân dân Pò Đon, Thị trấn Yên Lạc - huyện Na Rì
7	Tấm úp	Tấm		12.000		
8	Xi măng Quang Sơn	Tấn	B30	1.500.000		
9	Xi măng Quang Sơn	Tấn	B40	1.600.000		
10	Xi măng trắng	Kg		6.000		
11	Thép buộc 1 ly	Kg		25.000		
12	Thép buộc 3 ly	Kg		22.000		
13	Dây điện Sam Sung	md	2x2,5	8.000		
14	Dây điện Sam Sung	md	2cx0,7	5.000		
15	Dây điện Sam Sung	md	2 x 1,5	6.000		
16	Dây điện Sam Sung	md	2 x 6	28.000		
17	Đinh vít (3- 7)	Kg		5.000		
18	Áp tô mát 15A	Cái	LZ, 1 pha	55.000		
19	Xí bệt	Cái	C-108 TN	700.000		
20	Xí xôm	Cái	VINATRIN A	160.000		

	Sơn nội thất, bột	Thùng				
21	Sơn VAKIA bột bả tường nội thất cao cấp	Bao	40 kg	214.000		
22	Sơn VAKIA bột bả tường chống thấm	Bao	40kg	234.000		
23	Sơn VAKIA -S300 Sơn nội thất mịn	Thùng	18 lít	480.000		
26	Sơn VAKIA -PRO sơn mờ (chống ẩm mốc)	Thùng	18 lít	876.000		
27	Sơn VAKIA - S400 sơn bóng nội thất	Thùng	18 lít	1.338.000		
28	Sơn VAKIA - SuPPer White sơn nội thất siêu trắng	thùng	18 lít	816.000		
29	Sơn VAKIA -S500 nội thất cao cấp siêu bóng	Lon	5 lít	684.000		
30	Sơn VAKIA-E600	Thùng	18 lít	1.056.000		
31	Sơn VAKIA -E700	Thùng	18 lít	1.690.000		
32	Sơn Jabos Satin ngoại thất cao cấp	Lon	5 lít	636.000		
	Khuôn cửa gỗ nhóm III					
33	Kép	md		350.000		
34	Đơn	md		180.000		
35	Gỗ cốt pha	m ³		2.500.000		
	Đá các loại	m ³				
36	Đá 1x2	m ³			230.000	
37	Đá 2x4	m ³			220.000	
38	Đá 4x6	m ³			200.000	
39	Đá học	m ³			140.000	
40	Đá 0x5	m ³			240.000	
	Gạch chỉ	Viên	Mác:75			
41	Gạch chỉ loại A	Viên	Mác:75		1.100	
42	Gạch chỉ loại B	Viên	Mác:75		500	
	Nhiên liệu					

Nguyễn Văn Thuận -
Tổ nhân dân Hát
Deng - Thị trấn Yến
Lạc - Na Rì

Hoàng Trung Tích -
Tổ nhân dân Nà
Đặng Thị trấn Yến
Lạc - huyện Na Rì

Tạ Văn Hải- Thôn
Bản Diều- xã Lam
Sơn - huyện Na Rì

Nguyễn Văn Toàn -
Tổ nhân dân Cốc
Coóc - Thị trấn Yến
Lạc - huyện Na Rì

Chi nhánh xã nông dân

43	Xăng	Lít	A92		23.350	Bắc Kan Tổ nhân dân Nà Đăng - thị trấn Yển lạc- huyện Na Rì
44	Dầu dizen	Lít			21.820	

Phụ lục 03

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PẮC NẠM

Tháng 3 năm 2012

(Kèm theo Văn bản số: 153 /SXĐ - KTTH ngày 30 tháng 3 năm 2012 của Sở Xây dựng Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đơn vị	Quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật	Tên hãng sản xuất	Giá bán (gồm cả thuế VAT)	Nguồn cung cấp
	Đá xây dựng					<i>Cơ sở sản xuất</i>
1	Đá hộc	m3			160.000	Bó Lục- Bộc Bó
2	Đá dăm	m3	1x2		280.000	
3	Đá dăm	m3	2x4		250.000	
4	Đá dăm	m3	4x6		180.000	
5	Đá hộc	m3			150.000	Kéo Pứt- Nhạn Môn
6	Đá dăm	m3	0,5x1		270.000	
7	Đá dăm	m3	1x2		270.000	
8	Đá dăm	m3	2x4		270.000	
9	Đá dăm	m3	4x6		180.000	Nà Lầy- Bộc Bó
10	Đá hộc	m3			140.000	
12	Đá dăm	m3	1x2		260.000	
14	Đá dăm	m3	2x4		240.000	
15	Đá dăm	m3	4x6		160.000	
	Gạch xây					<i>Cơ sở sản xuất</i>
16	Gạch chỉ loại A	Viên	(6,5x10,5x22)		1.350	Đỗ Xuân Ty- Nà Phấn- Bộc Bó
17	Gạch chỉ loại A	Viên	(6,5x10,5x22)		750	
18	Gạch vỡ	m3			165.000	
19	Gạch chỉ loại A	Viên	(6,5x10,5x22)		1.100	Nà Nghè- Bộc Bó
	Gỗ xây dựng					<i>Cơ sở sản xuất</i>
20	Khuôn cửa đơn	m	Gỗ nhóm 3		240.000	Xưởng mộc Vũ Quân- thôn Nà Lặng- xã Bộc Bó
21	Khuôn cửa kép	m			440.000	
22	Cửa gỗ panô đặc	m2			1.700.000	
23	Nẹp khuôn cửa	m			35.000	
24	Phào góc	m			50.000	
25	Khuôn cửa đơn	m	Gỗ nhóm 4		160.000	
26	Khuôn cửa kép	m			320.000	
27	Cửa gỗ panô đặc	m2			1.300.000	
28	Nẹp khuôn cửa	m			25.000	
29	Phào góc	m			40.000	
30	Gỗ ván, cốp pha	m3	Gỗ nhóm 6 -7		3.500.000	
	Thép xây dựng					<i>Cửa hàng cung cấp</i>
31	Thép buộc D= 1mm	kg			25.000	CH-VLXD Thân Mận- Nà Coóc- Bộc Bó
32	Dây thép D= 3mm	kg			25.000	
33	Thép buộc D= 1mm	kg			25.000	CH-VLXD Thức Thời- Nà Coóc- Bộc Bó
34	Dây thép D= 3mm	kg			25.000	
35	Thép buộc D= 1mm	kg			28.000	
36	Dây thép D= 3mm	kg			28.000	
	Thép dây, thép cây:					

37	D6-T; D8-T	kg	CT3	TISCO	22.000	CH-VLXD Toàn Chinh- Nhà Coóc- Bộc Bó
38	D8 gai, D9 gai	kg	SD295A	TISCO	22.000	
39	D10-T	kg	CT5; SD295A	TISCO	22.000	
40	D10 gai	kg	SD390, SD490	TISCO	22.000	
41	D14 - D18	kg	SD390, SD490	TISCO	22.000	
42	D6-T; D8-T	kg	CT3	Thái Nguyên	20.000	
43	D8 gai, D9 gai	kg	SD295A	Thái Nguyên	20.000	
44	D10-T	kg	CT5; SD295A	Thái Nguyên	20.000	CH-VLXD Toàn Chinh- Nhà Coóc- Bộc Bó
45	D10 gai	kg	SD390, SD490	Thái Nguyên	20.000	
46	D14 - D18	kg	SD390, SD490	Thái Nguyên	20.000	
	Gạch lát					
47	Gạch ốp tường loại 1	m2	25x30	Italia	78.000	
48	Gạch ốp tường loại 2	m2	25x30	Italia	83.000	
49	Gạch ốp tường vân gỗ loa	m2	12x30	Hồng Hà	90.000	
50	Gạch ốp tường vân gỗ loa	m2	40x80	Hồng Hà	87.000	CH-VLXD Toàn Chinh- Nhà Coóc- Bộc Bó
51	Gạch lát nền loại 1	m2	25x30; 40x40	RuBi	87.000	
52	Gạch lát nền loại 2	m2	40x40	RuBi	83.000	
53	Gạch lát nền loại 1	m2	50x50	Hồng Hà	90.000	
54	Gạch lát nền loại 2	m2	50x50	Hồng Hà	87.000	
	Xi măng					
55	Xi măng	tấn	PC30	Hoàng Thạch	1.930.000	CH-VLXD Toàn Chinh- Nhà Coóc- Bộc Bó
56	Xi măng	tấn	PC30	La Hiên	1.700.000	
57	Xi măng	tấn	PC30	Quang Sơn	1.750.000	
58	Xi măng trắng	kg		Thái Bình	5.000	
59	Xi măng	tấn	PC30	Hoàng Thạch	1.800.000	CH-VLXD Thân Mặn- Nhà Coóc- Bộc Bó
60	Xi măng	tấn	PC30	La Hiên	1.600.000	CH-VLXD Thức Thời- Nhà Coóc- Bộc Bó
	Đinh					
61	Đinh	kg	Từ 1- 12cm		25.000	
62	Đinh vít	kg	Từ 1- 8cm		50.000	CH-VLXD Thức Thời- Nhà Coóc- Bộc Bó
	Sơn trang trí					
63	Sơn gỗ	kg	lọ 0,1	Việt Tiệp	10.000	
64	Sơn gỗ	kg	lọ 0,3	Việt Tiệp	20.000	
65	Sơn gỗ	kg	lọ 0,8	Việt Tiệp	40.000	
66	Sơn gỗ	kg	lọ 3	Việt Tiệp	120.000	CH-VLXD Thân Mặn- Nhà Coóc- Bộc Bó
	Vật liệu bao che					
67	Tôn nhựa	tám		SCC	65.000	
68	Tấm phibrôximăng	tám	90x120	Đông Anh	57.000	
69	Tấm phibrôximăng	tám	90x120	Thái Nguyên	45.000	
70	Tấm phibrôximăng	tám	90x120	Thái Nguyên	43.000	CH-VLXD Thân Mặn- Nhà Coóc- Bộc Bó
	Vật liệu điện, vật tư lắp đặt điện					
71	Dây điện	m	2x0,5mm	TATRUPHA	3.500	
72	Dây điện	m	2x2,5mm	TATRUPHA	8.000	
73	Dây điện	m	2x4mm	TATRUPHA	10.000	
74	Dây điện	m	2x0,7mm		7.000	

75	Dây điện	m	2x1,5mm	Trần Phú	12.000	CH-VLXD Thức Thời- Nà Coóc- Bộc Bố
76	Dây điện	m	2x2,5mm		20.000	
77	Dây điện	m	2x4mm		28.000	
78	Dây điện	m	2x6mm		45.000	
79	Bóng đèn (Bóng+trần lưu	bộ	0,6m	SINO	100.000	
80	Bóng đèn (Bóng+trần lưu	bộ	1,2m		160.000	
Vật liệu nước, vật tư lắp đặt nước						<i>Cửa hàng cung cấp</i>
81	Bồn Inox	cái	Loại 1000 lít	Tân Á	2.800.000	
82	Bồn Inox	cái	Loại 1200 lít		3.500.000	
83	Bồn Inox	cái	Loại 1500 lít		4.800.000	
84	Bồn Inox	cái	Loại 2000 lít		7.000.000	
85	Ống nhựa HDPE	m	20(dày 1,4mm; F	Đạt Hòa	55.000	
86	Ống nhựa HDPE	m	25(dày 1,4mm; F		65.000	
87	Ống nhựa HDPE	m	32(dày 1,4mm; F		90.000	
88	Ống nhựa HDPE	m	40(dày 1,4mm; F		130.000	
89	Ống nhựa HDPE	m	50(dày 1,4mm; F		150.000	
90	Ống nhựa HDPE	m	63(dày 1,4mm; F		210.000	
96	Bồn Inox	cái	Loại 1000 lít	Việt Mỹ	3.000.000	CH-VLXD Thức Thời- Nà Coóc- Bộc Bố
97	Bê xi bêt	cái		Vinatriha	1.200.000	
98	Bê xi xôm	cái			205.000	
99	Chậu rửa sứ	cái			205.000	
100	Bình nóng lạnh	cái	20 lít	Feroli	2.400.000	
Vật tư khác						
101	Lưới thép B40	kg			30.000	CH VLXD Thân mạn- Nà coóc- Bộc bố
102	Dây thép gai	kg			30.000	

Phụ lục 04

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BA BẾ

Tháng 3 năm 2012

(Kèm theo Văn bản số: 153 /SXĐ - KTTH ngày 30 tháng 3 năm 2012 của

Sở Xây dựng Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đơn vị	Quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật	Tên hãng sản xuất	Giá (Gồm cả thuế VAT)	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
	Sỏi					
1	Sỏi	m3	4 x 6		110.000	HTX Sụng năng Thượng giào
	Đá xây dựng					
2	Đá hộc	m3			140.000	DNTN Hà Giang(Tại mỏ đá Lũng Diếc, Bành Trạch
3	Đá dăm	m3	0,5 x 1		200.000	
4	Đá dăm	m3	1 x 2		200.000	
5	Đá dăm	m3	2 x 4		180.000	
6	Đá dăm	m3	4 x 6		160.000	
7	Đá hộc	m3			140.000	DNTN Kim Quy(Tại mỏ đá Cáy Phắc, Thượng Giáo)
8	Đá dăm	m3	0,5 x 1		200.000	
9	Đá dăm	m3	1 x 2		200.000	
10	Đá dăm	m3	2 x 4		180.000	
11	Đá dăm	m3	4 x 6		160.000	
12	Đá hộc	m3			140.000	HTX Hoàng Long(Tại mỏ đá Phiêng Mạn, Thượng Giáo)
13	Đá dăm	m3	0,5 x 1		160.000	
14	Đá dăm	m3	1 x 2		170.000	
15	Đá dăm	m3	2 x 4		160.000	
16	Đá dăm	m3	4 x 6		140.000	
	Gỗ xây dựng					
17	Gỗ nhóm 4	m3			7.500.000	Cơ sở Doãn Xuân Khu -TK3-TT Chợ rã
18	Gỗ nhóm 3	m3			20.500.000	
19	Gỗ cốp pha (N7-N8)	m3			3.850.000	
	Gỗ ván khuôn	m3				
20	- Khuôn cửa đơn	m	Gỗ nhóm 3		270.000	
21	- Khuôn cửa kép	m	Gỗ nhóm 3		500.000	
22	- Khuôn cửa đơn	m	Gỗ nhóm 4		180.000	
23	- Khuôn cửa kép	m	Gỗ nhóm 4		390.000	
24	- Cửa Panô gỗ đặc	m2	Gỗ nhóm 3		2.400.000	
25	- Cửa Panô gỗ đặc	m2	Gỗ nhóm 4		1.500.000	
26	Gỗ nhóm 4	m3			11.000.000	Công ty TNHH Thành Nam(Tin Đồn, Thượng Giáo)
27	Gỗ nhóm 3	m3			17.500.000	
28	Gỗ nhóm 5	m3			9.500.000	
29	Gỗ cốp pha (N7-N8)	m3			3.600.000	
30	Gỗ ván khuôn	m3				
31	- Khuôn cửa đơn	m	Gỗ nhóm 3		280.000	
32	- Khuôn cửa kép	m	Gỗ nhóm 3		400.000	

33	- Khuôn cửa đơn	m	Gỗ nhóm 4		240.000	
34	- Khuôn cửa kép	m	Gỗ nhóm 4		360.000	
35	- Cửa Panô gỗ đặc	m2	Gỗ nhóm 3		1.800.000	
36	- Cửa Panô gỗ đặc	m2	Gỗ nhóm 4		1.550.000	
	Thép xây dựng					
37	Dây thép buộc 1mm	kg			25.000	
38	Dây thép D3mm	kg			25.000	
39	Thép dây, thép cây					
40	D6-T; D8-T	kg	CT3	TISCO	18.500	Cửa hàng Mai Lợi(TK9- TTTrần Chợ Rã)
41	D8 gai, D9 gai	kg	CT3	TISCO	18.500	
42	D10	kg	CT3	TISCO	18.500	
43	D14 - D40	kg	CT3	TISCO	18.500	
44	Dây thép buộc 1mm	kg			25.000	
45	Dây thép D3mm	kg			25.000	
46	Thép dây, thép cây					
47	D6-T; D8-T	kg	CT3	TISCO	19.200	Cửa hàng Dư Văn Sỹ(TK5- TTTrần Chợ Rã)
48	D10	kg	CT3	TISCO	19.200	
49	D14 - D40	kg	CT3	TISCO	19.200	
50	Thép hình					
51	L5 x 5	kg	CT3	TISCO	30.000	Cơ sở gia công sắt thép Nguyễn Công Toản (TK4 - TTTrần Chợ Rã)
52	L63 x 63	kg	CT3	TISCO	30.000	
53	L75 x 75	kg	CT3	TISCO	30.000	
54	Sen hoa cửa sắt	kg			35.000	
	Xi măng					
55	Xi măng	tấn	PC 30	Hoàng thạch	1.600.000	Cửa hàng Dư Văn Sỹ(TK5 - TTTrần Chợ Rã)
56	Xi măng	tấn	PC 30	La hiên	1.400.000	
57	Xi măng	tấn	PC 30	Quang sơn	1.400.000	
58	Xi măng	tấn	PC 30	Hoàng thạch	1.620.000	Cửa hàng Mai Lợi(TK9 - TTTrần Chợ Rã)
59	Xi măng	tấn	PC 30	La hiên	1.380.000	
60	Xi măng	tấn	PC 30	Quang sơn	1.400.000	
	Sơn trang trí					
61	Sơn lót nội thất chống kiềm IPAINT	Thùng 18l			1.228.000	
		Thùng 5l			343.000	
62	Sơn lót ngoại thất chống kiềm IPAINT	Thùng 18l			1.610.000	
		Thùng 5 l			462.000	
63	Sơn phủ nội thất IPAINT	Thùng 18l			480.000	
64		Thùng 5l			157.000	
65		Thùng 18l		VATEX	551.000	
66		Thùng 5kg		VATEX	154.000	
67		Thùng 20l		VATEX LIGHT	2.070.000	
68		Thùng 5k g		VATEX LIGHT	542.000	
69		Thùng 18l		VATEX Siêu trắng	844.000	

70		Thùng 5kg	VATEX Siêu trắng	205.000
71		Thùng 17l	SUP R EAYWASH (Mẫu chuẩn)	1.133.000
72		Thùng 5Kg	SUP R EAYWASH (Mẫu chuẩn)	318.000
73		Thùng 18l	Loại màu thường	
74	Sơn bóng nội thất cao cấp AL LEX	Thùng 18l	Cao Cấp	2.555.000
75		Thùng 5l	Cao Cấp	764.000
76	Sơn phủ nội thất AL LEX	Thùng 18l	Thường	540.000
77		Thùng 5l	Thường	260.000
78	Sơn phủ ngoại thất chống nóng	Thùng 5l	HITEX	808.000
79		Thùng 1l	HITEX	165.000
80		Thùng 18l	HITEX	2.766.000
81	Sơn phủ ngoại thất	Thùng 5l	WEATHEARD	838.000
82		Thùng 1L	WEATHEARD	173.000
83	Sơn phủ ngoại thất	Thùng 18L	SUPER MATEX	1.218.000
84		Thùng 5l	SUPER MATEX	371.000
85	Sơn chống thấm	Thùng 18l	NIPPON WP100	2.030.000
86		Thùng 5l	NIPPON WP100	580.000
87		Thùng 1L	NIPPON WP100	119.000
88	Sơn dầu BI LAC	Thùng 1L	METAL	90.000
89		Thùng 5L	METAL	414.000
90		Thùng 5L	ALUMINIUM	590.000
91		Thùng 1L	Mẫu chuẩn	124.000
92		Thùng 5L	Mẫu chuẩn	571.000
93		Thùng 1L	9002 CANARY	163.000
94		Thùng 5L	9002 CANARY	864.000
95		Thùng 1L	9004 VERMILLIO	163.000
96		Thùng 5L	9004 VERMILLIO	732.000
97		Thùng 1L	9005 EVENINGHAZE	163.000
98		Thùng 5L	9005 EVENINGHAZE	732.000

Cửa hàng Ma Thị

99	Sơn dầu BI LAC (SC- Màu đặc biệt)	Thùng 1 L		9008 BLUEMARINE	163.000	Luyên(TK8- TTrần Chợ Rã)
100		Thùng 5 L		9008 BLUEMARINE	732.000	
101		Thùng 1 L		9013ORANGH	163.000	
102		Thùng 5L		9013ORANGH	732.000	
103		Thùng 1 L		9014INTER O RANGE	163.000	
104		Thùng 5 L		9014INTER O RANGE	732.000	
105		Thùng 1 L		9029 BRIGHTBLUE	163.000	
106		Thùng 5 L		9029 BRIGHTBLUE	732.000	
107	Bột bả Nội thất cao cấp VAKIA	Bao 40kg			235.000	
108	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp VAKIA	Bao 40kg			356.000	
109	Sơn nội thất cao cấp mịn VAKIA S300	Thùng 18L			528.000	
110		Thùng 5L			157.000	
111	Sơn mờ nội thất cao cấp VAKIA - Pro	Thùng 18L		Chống nấm mốc	964.000	
112		Thùng 5L			271.000	
113	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp VAKIA – S400	Thùng 18L		Lau chùi hiệu quả	1.472.000	
114		Thùng 5L			402.000	
115	Sơn nội thất cao cấp VAKIA Supper White	Thùng 18L		Siêu trắng	998.000	
116		Thùng 5L			257.000	
117	Sơn nội thất cao cấp VAKIA S500	Thùng 5L		Chùi rửa tối đa	573.000	
118		Thùng 1L			176.000	
119	Sơn ngoại thất cao cấp VAKIA E600	Thùng 18L			1.162.000	
120		Thùng 5L			328.000	
121	Chống thấm màu ngoại thất VAKIA E700	Thùng 18L			1.859.000	
122		Lon 5L			495.000	
123	Jabos Satin (Sơn ngoại thất cao cấp)	lon 5L			700.000	
124	Sơn ngoại thất siêu bóng VAKIA E800	Lon 5L			931.000	
125		lon 1 L			201.000	
126	Sơn chống nóng ngoại thất VAKIA	Lon 5L			911.000	
127		lon 1 L			198.000	

128	Sơn lót kháng kiềm VAKIA V901	Thùng 18L			1.228.000	
129		Thùng 5L			343.000	
130	Sơn lót kháng kiềm VAKIA V902	Thùng 18L			1.610.000	
131		Thùng 5L			462.000	
132	Sơn chống thấm cơ giãn trộn xi măng VAKIA VP-11A	Thùng 20kg		Ngoại thất cao cấp	1.650.000	
133		Lon 5,5Kg		Ngoại thất cao cấp	499.000	
134		Lon 1l		Ngoại thất cao cấp	119.000	
135	Bình nước nóng trực tiếp Rossi	Chiếc		Công suất 4500W	1.700.000	
136		Chiếc		Công suất 5000W	2.200.000	
137	Bình nước nóng trực tiếp Rossi có bơm tăng áp	Chiếc		Công suất 4500W	2.200.000	
138		Chiếc		Công suất 5000W	2.800.000	
	Nhiên liệu					
139	Xăng	Lít	A92		23.350	Công ty cổ phần ĐTTM và DV vụ huyện Ba Bể
140	Dầu diezen	Lít	0,05		21.820	
141	Dầu hoả	Lít			21.210	
142	Gas	12Kg		Polimex	520.000	
143		12Kg		Vạn lộc	50.000	Cửa hàng Trần Văn Huân(TK7-TTTrần Chợ Rã)
144		12Kg		Thăng Long	500.000	
	Vật liệu bao che					
145	Tôn SSSC	m ²		0,4 LD Việt Nhật	145.000	Cơ sở gia công sắt thép Nguyễn Công Toàn (TK4 - TTTrần Chợ Rã)
146	Tôn SSSC	m ²		0,35 LD Việt Nhật	130.000	
147	Tôn liên doanh	m ²		0,4 LD Việt Pháp	130.000	
148	Tôn liên doanh	m ²		0,35 LD Việt Pháp	120.000	
149	Tấm lợp pibo rô Thái Nguyên	tấm		0,9x1,45	41.000	Cửa hàng Dư Văn Sỹ(TK5 - TTTrần Chợ Rã)
150	Tấm Fibrô XM úp nóc	tấm		0,3x90	13.000	
151	Tấm lợp pibo rô Thái Nguyên	tấm		0,9x1,45	40.000	Cửa hàng Mai Lợi(TK9 - TTTrần Chợ Rã)
152	Tấm Fibrô XM úp nóc	tấm		0,3x90	12.000	
	Vật liệu điện, Vật tư lắp đặt điện					
153	Dây điện đôi mềm ruột đồng cách điện PVC Trần phú	m		2x0,75	6.000	Cửa hàng Dư Ngọc Kha Tiểu khu 9, thị trấn Chợ Rã
154		m		2x1	8.500	
155		m		2x1,5	11.300	
156		m		2x2,5	16.200	
157		m		2x4,0	25.000	
158		m		2x6,0	32.500	
159		m		2x0,75	5.000	
160		m		2x1	7.000	

161	Dây điện đôi mềm ruột đồng cách điện PVC Trần phủ	m		2x1,5	9.000	Cửa nang Dư van Sy TK 5 -thị trấn Chợ Rã
162		m		2x2,5	15.000	
163		m		2x4,0	22.000	
164		m		2x6,0	27.000	
Vật liệu nước, vật tư lắp đặt nước						
165	ống nhựa Hà Nội	4 m		φ 110	50.000	Cửa hàng Mai Lợi(TK9 - TTrần Chợ Rã)
166		4 m		φ 90	40.000	
167		4 m		φ 76	35.000	
168		4 m		φ 60	25.000	
169		4 m		φ 48	22.000	
170		4 m		φ 42	18.000	
171		4 m		φ 34	12.000	
172		4 m		φ 27	10.000	
173		4 m		φ 21	9.000	
174	ống nhựa Tiên phong PVC	m		φ 110 dây:1,9 mm	60.500	Cửa hàng Dư Ngọc Kha(Tiểu khu 9, thị trấn Chợ Rã)
175		m		φ 90 dây: 1,5mm	39.000	
176		m		φ 75 dây: 1,5mm	33.000	
177		m		φ 60 dây:1,4mm	24.500	
178		m		φ 48 dây 1,4mm	19.000	
179		m		φ 42 dây: 1,2mm	15.000	
180		m		φ 34 dây: 1 mm	11.000	
181		m		φ 27 dây:1 mm	8.500	
182		m		φ 21 dây: 1 mm	6.500	
183	Bê xí bet	Chiếc		Viglacera V117	1.400.000	
184	Bê xí bet	Chiếc		Viglacta	900.000	
185	Bê xí bet	Chiếc		INAX C117	1.700.000	
186	Bê xí bet	Chiếc		INAX C801	3.300.000	
187	Bê xí bet	Chiếc		INAX C711	2.300.000	
188	Bê xí xôm	Chiếc		Viglacta	180.000	
189	Bon nuoc 1000L	Chiếc	Ngang	Tan A	3.300.000	
190		Chiếc	Dung	Tan A	3.100.000	
191	Bon nuoc 1500L	Chiếc	Ngang	Tan A	4.940.000	
192		Chiếc	Dung	Tan A	4.660.000	
193	Bon nuoc 2000L	Chiếc	Ngang	Tan A	6.520.000	
194		Chiếc	Dung	Tan A	6.280.000	
195	Bon nuoc 2500L	Chiếc	Ngang	Tan A	8.120.000	
196	Bon nuoc 3000L	Chiếc	Dung	Tan A	7.920.000	
197	ống nhựa U PVC SINO – C1	m		φ21 dây 1,5	6.800	
198		m		φ27dây 1,6	9.500	
199		m		φ34 dây 1,7	12.200	
200		m		φ42dây 1,8	16.500	
201		m		φ48 dây 2,0	19.800	
202		m		φ60 dây 2,0	28.200	
203		m		φ75dây 2,2	35.800	
204		m		φ90 dâyg 2,2	46.500	
205		m		φ110 dây 2,7	65.000	
206		m		φ125 dây 3,1	80.600	
207	m		φ140 dây 3,5	101.000	Cửa hàng Ma Thi	

208		m		φ160 dây 4,0	134.000	Cửa hàng và thị Luyện (TK8- TTTrần Chợ Rã)
209		m		φ200 dây 4,9	207.000	
210		m		φ250 dây 6,2	329.000	
211		m		φ315 dây 5,0	493.000	
212	Ống nhựa U PVC SINO – C2	m		φ21 dây 1,8	8.800	
213		m		φ27dây 2,0	11.000	
214		m		φ34 dây 2,0	16.500	
215		m		φ42dây 2,1	20.500	
216		m		φ48 dây 2,4	24.000	
217		m		φ60 dây 2,4	34.200	
218		m		φ75dây 2,9	49.000	
219		m		φ90 dâyg 2,9	58.000	
220		m		φ110 dây 3,2	78.800	
221		m		φ125 dây 3,7	102.000	
222		m		φ140 dây 4,1	127.000	
223		m		φ160 dây 4,7	163.000	
224		m		φ200 dây 5,9	255.000	
225		m		φ250 dây 7,3	409.000	
226		m		φ315 dây 9,2	632.000	
227	Ong nhua chiu nhiet SINO	m	Ong lanh	φ 20 dây: 2,3 mm	15.200	
228		m	Ong nong	φ 20 dây: 3,4 mm	23.200	
229		m	Ong lanh	φ 25 dây: 2,5 mm	24.600	
230		m	Ong nong	φ 25 dây: 4,2 mm	31.500	
231		m	Ong lanh	φ 32 dây: 3,9 mm	39.500	
232		m	Ong nong	φ 32 dây: 5,4 mm	50.200	
233		m	Ong lanh	φ 40 dây: 3,7 mm	54.000	
234		m	Ong nong	φ 40 dây: 6,7 mm	78.600	

Phụ lục 05
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHỢ ĐỒN
Tháng 3 năm 2012
(Kèm theo Văn bản số: 153 /SXD - KTTH ngày 30 tháng 3 năm 2012 của
Sở Xây dựng Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đơn vị	Quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật	Tên hãng sản xuất	Giá (đã có thuế)	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
	Cát, sỏi					
1	Cát mịn (Cát trát)	m3	ML = 0,7-1,4		330.000	TT tâm huyện
2	Cát mịn (cát xây)	m3	ML = 1,5-2,0		330.000	
3	Cát vàng (cát bê tông)	m3	ML >2		330.000	
4	Cát mịn (Cát trát)	m3	ML = 0,7-1,4		170.000	Xã Đông Viên huyện Chợ Đồn
5	Cát mịn (cát xây)	m3	ML = 1,5-2,0		160.000	
6	Cát vàng (cát bê tông)	m3	ML >2		170.000	
7	Cát mịn (Cát trát)	m3	ML = 0,7-1,4		200.000	Xã Nam Cường huyện Chợ Đồn
8	Cát mịn (cát xây)	m3	ML = 1,5-2,0		200.000	
9	Cát vàng (cát bê tông)	m3	ML >2		200.000	
10	Cát mịn (Cát trát)	m3	ML = 0,7-1,4		130.000	Xã Bình Trung huyện Chợ Đồn
11	Cát mịn (cát xây)	m3	ML = 1,5-2,0		120.000	
12	Cát vàng (cát bê tông)	m3	ML >2		130.000	
13	Cát mịn (Cát trát)	m3	ML = 0,7-1,4		120.000	Xã Đông Lạc huyện Chợ Đồn
14	Cát mịn (cát xây)	m3	ML = 1,5-2,0		110.000	
15	Cát vàng (cát bê tông)	m3	ML >2		120.000	
16	Sỏi	m3	4 x 6		130.000	Xã Bình Trung huyện Chợ Đồn
	Đá xây dựng					
17	Đá hộc	m3			100.000	Mỏ Lũng Váng
18	Đá dăm	m3	0,5 x 1		170.000	
19	Đá dăm	m3	1 x 2		200.000	
20	Đá dăm	m3	2 x 4		190.000	
21	Đá dăm	m3	4 x 6		130.000	
22	Đá hộc	m3			100.000	
23	Đá dăm	m3	1x2		190.000	Xã Bình Trung huyện Chợ Đồn
24	Gạch chi	Viên	loại I 6,5x10,5x22		1.440	TT huyện
	Gỗ xây dựng					
25	Gỗ nhóm 4	m3			3.500.000	Trung tâm huyện
26	Gỗ cốp pha (N7-N8)	m3	Gỗ đà, nẹp, giằng chống, cầu, sàn công tác		2.500.000	
27	Gỗ ván khuôn	m3	Gỗ nhóm III-IV			
28	- Khuôn cửa đơn	m3			180.000	
29	- Khuôn cửa kép	m3			360.000	
30	- Cửa gỗ Panô đặc	m3			850.000	
	Thép xây dựng					
31	Dây thép buộc 1mm	kg			28.000	
32	Dây thép D3mm	kg			30.000	

	Thép tròn					
33		kg	D6-8	TISCO	18.500	Trung tâm huyện
34		kg	D10-25	TISCO	19.000	
	Gạch lát					
35	Gạch lát	m2	300x300	Prime	75.000	Trung tâm huyện
36	Gạch lát	m2	400x400		80.000	
37	Gạch ốp, lát	m2	450x900	Viglacera	84.000	
	Xi măng					
38				Hoàng thạch	1.600.000	
39	Xi măng	tấn	PC 30	Quang Sơn	1.300.000	Trung tâm huyện
40				La Hiên	1.280.000	
	Sơn tường	kg				
41	VaKia bột bả tường	Bao 40 Kg	Bột bả nội thất cao cấp		214.000	
42	VaKia bột bả tường	Bao 40 Kg	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp		324.000	
43	VaKia -S300	Thùng 18L	Sơn nội thất mịn		480.000	
44	VaKia -Pro	Thùng 18L	Sơn mờ nội thất mịn (chống nấm mốc)		876.000	Đại lý quyền Cường tổ
45	VaKia -E600	Thùng 18L	Sơn ngoại thất mịn	VaKia	1.056.000	1
46	VaKia -E700	Thùng 18L	Chống thấm màu ngoại thất		1.690.000	TT Bằng Lũng
47	Jabos Satin	Lon 5 L	Sơn ngoại thất cao cấp		636.000	
48	VaKia -Sealer V901	Thùng 18L	Sơn lót nội thất kháng kiềm		1.116.000	
49	VaKia -Sealer V902	Thùng 18L	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm		1.464.000	
	Nhiên liệu					
50	Xăng A92	Lít			23.350	
51	Xăng A95	Lít			23.860	
52	Dầu Diezen	Lít			21.820	
	Vật liệu điện, Vật tư lắp đặt điện					
	Dây điện					
53	VCm 0,5				4.935	
54	VCm 0,7				6.209	
55	VCm 0,75				6.638	
56	VCm 1				8.924	
57	VCm 1,5	m	dây đôi mền nhiều sợi	Dây điện VINACAP	12.040	
58	VCm 2				16.134	
59	VCm 2,5				19.264	
60	VCm 4				30.684	

61	VCm 6				44.120	Cửa hàng Đoàn Bay Thị trấn Bàng Lũng
62	VCm 0,5				2.031	
63	VCm 0,7				2.586	
64	VCm 0,75				2.812	
65	VCm 1				3.665	
66	VCm 1,5				5.333	
67	VCm 2	m	dây đơn bọc PVC	Dây điện VINACAP	7.000	
68	VCm 2,5				8.644	
69	VCm 4				13.927	
70	VCm 6				20.678	
71	VCm 10				35.534	
72	VCm 16				55.339	
Vật liệu nước, vật tư lắp đặt nước						
	Nước	m3				
73	Cút nhựa hàn nhiệt	Cái	Φ 110	Tiền phong	50.000	Trung tâm huyện
74			Φ 90		30.000	
75			Φ 76		25.000	
76			Φ 48		10.000	
77			Φ 42		8.000	
78			Φ 34		5.000	
79			Φ 27		4.000	
80			Φ 21		2.000	
81			Φ 60		10.000	
82			Φ 110		55.000	
83	Ổng nhựa Tiền phong	m	Φ 90	Tiền phong	37.000	
84			Φ 75		31.000	
85			Φ 34		11.000	
86			Φ 27		9.000	
87			Φ 21		7.000	
88			310 (Ø630-770)		1.450.000	
89	Bồn Inox	Cái	500(Ø770)	Tân Á bồn đứng	1.920.000	
90			700(Ø770)		2.370.000	
91			1000(Ø960)		3.100.000	
92			1200(Ø980)		3.470.000	
93			1300(Ø1050)		3.890.000	
94			1500(Ø1200)		4.700.000	
95			2000(Ø980-1200)		6.280.000	
96			2500(Ø1420)		7.920.000	
97			3000(Ø1200)		8.980.000	
98			3500(Ø1380)		10.450.000	
99			4000(Ø1380)		11.720.000	
100			4500(Ø1380)		13.120.000	
101			5000(Ø1380,1420)		14.500.000	
102			6000(Ø1380,1420)		17.000.000	Cửa hàng Đoàn Bay Thị trấn Bàng Lũng
103			310 (Ø630-770)		1.630.000	

104			500(Ø770)		2.040.000	
105			700(Ø770)		2.490.000	
106			1000(Ø960)		3.300.000	
107			1200(Ø980)		3.670.000	
108			1300(Ø1050)		4.090.000	
109			1500(Ø1200)		4.940.000	
110			2000(Ø980-1200)			
111		Cái	2500(Ø1420)	Tân Á bồn ngang	6.520.000	
112			3000(Ø1200)		8.120.000	
113			3500(Ø1380)		9.260.000	
114			4000(Ø1380)		10.780.000	
115			4500(Ø1380)		12.240.000	
116			5000(Ø1380,142 0)		13.640.000	
117			6000(Ø1380,142 0)		15.020.000	
	Vật tư khác				17.720.000	
118	Băng tan	Cuộn			3.000	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHỢ MỚI

Tháng 3 năm 2012

(Kèm theo Văn bản số: 153 /SXĐ - KTTH ngày 30 tháng 3 năm 2012 của Sở Xây dựng Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Quy cách tiêu chuẩn kỹ thuật	Tên hãng sản xuất	Giá chưa có thuế VAT	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
	Cát, sỏi					
1	Cát mịn (cát trát)	m3	ML = 0,7-1,4		170.000	Xã Yên Định
2	Cát mịn (cát xây)	m3	ML = 1,5-20		170.000	
3	Cát vàng (cát bê tông)	m3	ML >2		170.000	
4	Cát đổ nền XD	m3	Cát đen		110.000	
5	Cấp phối sông suối	m3			95.000	
6	Sỏi	m3	1x2, 2x4		130.000	
7	Sỏi	m3	4x6		120.000	
	Đá xây dựng					
8	Đá hộc	m3			100.000	Mỏ đá Yên Ninh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
9	Đá dăm	m3	0.5x1		160.000	
10	Đá dăm	m3	1x2		160.000	
11	Đá dăm	m3	2x4		120.000	
12	Đá dăm	m3	4x6		110.000	
	Gạch xây					
13	Gạch chỉ	Viên	VD: loại I 6,5x10,5x22.		800	Trại giam xã Yên Ninh
14	Gạch chỉ	Viên	VD: loại II 6,5x10,5x22.		700	
15	Gạch vỡ	m3			75.000	
	Gỗ xây dựng					
16	Gỗ cốp pha, đà nẹp	m3	Nhóm 7 - 8		2.300.000	Xưởng gỗ Hiền Năm tổ 6, TT Chợ Mới
17	Gỗ ván khuôn	m3	Gỗ nhóm, loại		2.300.000	
18	Khuôn cửa đơn N 4	m3	140x60		200.000	
19	Khuôn cửa kép N4	m3	260x60		350.000	
20	Cửa gỗ panô	m3	nhóm IV		850.000	
21	Gỗ chống	cây	4m		12.000	
	Thép xây dựng					
22	Dây thép buộc 1mm	kg			25.000	Cửa hàng Hoàng Vũ Tổ 7 TT CM, huyện Chợ Mới.
23	Dây thép D3mm	kg			25.000	
	Thép hình				15.500	
24	L63 - L75	kg	CT3 ; SS540	TSICO	15.500	
25	L80-L100	kg	CT3 ; SS541	TSICO	15.500	
26	L120- L125	kg	CT3 ; SS542	TSICO	15.500	
27	C8-C10	kg	CT3 ; SS543	TSICO	15.500	
28	C14- C18	kg	CT3 ; SS544	TSICO	15.500	
	Thép dây, thép cây					
29	D6-T;D8-T	kg	CT3	TSICO	18.500	
30	D8 gai, D9 gai	kg	SD295A	TSICO	18.500	
31	D10-T	kg	CT5;SD295A	TSICO	18.500	
32	D10	kg	SD390, SD490	TSICO	18.500	
33	D14-D40	kg	SD390, SD490	TSICO	18.500	
34	Thép các loại.....		(Như trên)	TSICO	18.500	
35	Thép tấm các loại		(Như trên)		18.500	
	Gạch lát					
36	Gạch ốp, lát	m2	200x250	Prime	72.000	

37	Gạch ốp, lát	m2	200x300	Prime	72.000	Cửa hàng Lê Quân, tổ 7 TT Chợ Mới, huyện Chợ Mới
38	Gạch ốp, lát	m2	300x300	Prime	72.000	
39	Gạch ốp, lát	m2	400x120	Prime	73.000	
40	Gạch ốp, lát	m2	400x400	Prime	73.000	
41	Gạch ốp, lát	m2	450x900	Prime	73.000	
	Xi măng					Công ty TNHH Phúc Vinh, xã Yên Đĩnh, CM
42	Xi măng	tấn	PC 30	Hoàng	1.550.000	
43	Xi măng	tấn	PC 30	Quang Sơn	1.350.000	
44	Xi măng	tấn	PC 30	La Hiên	1.250.000	
45	Xi măng trắng	kg		Thái Bình	5.000	
	Sơn trang trí					Cửa hàng Ông Hợi, tổ 1 TT Chợ Mới, huyện Chợ Mới
46	Sơn màu (sắt thép, gỗ)	kg			40.000	
47	Sơn chống rỉ	kg			34.000	
48	Sơn tường (trong nhà)	kg	Thùng 18 lít/ 27kg	Smile	15.000	
49	Sơn tường (trong nhà)	kg	Thùng 18 lít/ 27kg	Poly	15.000	
	Kính phi xây dựng					XSX Xuân Hương, tổ 7 TT Chợ Mới,
50	Kính màu		Dây 0,5cm	Đáp cầu,	230.000	
51	Kính trắng		Dây 0,5cm	Đáp cầu,	160.000	
	Đinh					Cửa hàng Hoàng Vũ, tổ 7 TT-Cmới
52	Đinh 6m	kg			25.000	
	Vật liệu điện, vật tư lắp đặt điện					Cửa hàng Lê Quân, tổ 7 TT Chợ Mới, huyện Chợ Mới
53	Dây điện	m	2x0,75mm	Trần Phú	11.000	
54	Dây điện	m	2x1,5mm	Trần Phú	18.500	
55	Dây điện	m	2x2,5mm	Trần Phú	20.000	
56	Dây điện	m	2x4mm	Trần Phú	24.000	
57	Dây điện	m	2x6mm	Trần Phú	34.000	
58	Quạt trần	cái		Vinawin,	580.000	
59	Quạt tường	cái		Vinawin,	360.000	
60	Quạt thông gió	cái	300x300	Vinawin,	310.000	
	Bóng đèn Tuýp					
61	(Bóng + trần lưu)	cái	0,6m		90.000	
	Bóng đèn Tuýp					
62	(Bóng + trần lưu)	cái	1,2m		155.000	
	Vật liệu nước, vật tư lắp đặt nước					Cửa hàng Lê Quân, tổ 7 TT Chợ Mới, huyện Chợ Mới
63	Ống nhựa PVC	m	D21	Tiền phong	6.000	
64	Ống nhựa PVC	m	D27	Tiền phong	7.000	
65	Ống nhựa PVC	m	D34	Tiền phong	10.000	
66	Ống nhựa PVC	m	D42	Tiền phong	14.000	
67	Ống nhựa PVC	m	D48	Tiền phong	15.000	
68	Ống nhựa PVC	m	D60	Tiền phong	22.000	
69	Ống nhựa PVC	m	D76	Tiền phong	30.000	
70	Ống nhựa PVC	m	D90	Tiền phong	35.000	
71	Ống nhựa PVC	m	D110	Tiền phong	55.000	
72	Ống thép tráng kẽm	m	D21	Hà Nội	19.000	
73	Ống thép tráng kẽm	m	D27	Hà Nội	22.000	
74	Ống thép tráng kẽm	m	D32	Hà Nội	24.000	
75	Ống thép tráng kẽm	m	D48	Hà Nội	40.000	
76	Ống thép tráng kẽm	m	D60	Hà Nội	47.000	
77	Ống thép tráng kẽm	m	D76	Hà Nội	59.000	
78	Bồn inóc đứng	cái	Loại 500lít	Sơn Hà	1.710.000	

79	Bồn inốc đứng	cái	Loai 1000lít	Sơn Hà	2.660.000	huyện Chợ Mới
80	Bồn inốc đứng	cái	Loai 1200lít	Sơn Hà	2.800.000	
81	Bồn inốc đứng	cái	Loai 1500lít	Sơn Hà	4.050.000	
82	Bồn inốc đứng	cái	Loai 2000lít	Sơn Hà	5.480.000	
83	Bồn inốc đứng	cái	Loai 3000lít	Sơn Hà	9.500.000	
84	Bồn inốc ngang	cái	Loai 500lít	Sơn Hà	2.000.000	
85	Bồn inốc ngang	cái	Loai 1000lít	Sơn Hà	3.260.000	
86	Bồn inốc ngang	cái	Loai 1200lít	Sơn Hà	4.800.000	
87	Bồn inốc ngang	cái	Loai 1500lít	Sơn Hà	5.100.000	
88	Bồn inốc ngang	cái	Loai 2000lít	Sơn Hà	6.500.000	
89	Bồn inốc ngang	cái	Loai 3000lít	Sơn Hà	10.300.000	
90	Chậu rửa	bộ	1 vòi	Viglacta	280.000	
91	Chậu rửa	bộ	2 vòi	Viglacta	360.000	
92	Chậu xí bet	bộ		Viglacta	950.000	
93	Chậu xí xôm	bộ		Viglacta	320.000	
	Vật tư khác					
94	Vòi cục	kg			2.500	Lò vòi Yên Ninh